

(Tiếp theo Công báo điện tử số 82 + 83)

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA THÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG SỐ 21	QUỐC LỘ 56	CUỐI ĐƯỜNG	2.149	860	645
2	ĐƯỜNG SỐ 31	ĐƯỜNG SUỐI NGHE - NGHĨA THÀNH	RANH ĐẤT KCN - ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC	2.149	860	645
3	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 765	RANH GIỚI TỈNH ĐỒNG NAI (ĐỊA BÀN XÃ QUẢNG THÀNH CŨ)	RANH GIỚI HUYỆN ĐẤT ĐỎ CŨ (ĐỊA BÀN XÃ ĐÁ BẠC CŨ)	2.548	1.019	764
4	ĐƯỜNG BÌNH GIÃ - ĐÁ BẠC - LONG TÂN	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH	RANH ĐẤT KCN ĐÁ BẠC	2.149	860	645
5	ĐƯỜNG HỘI BÀI- CHÂU PHA- ĐÁ BẠC- PHƯỚC TÂN	QUỐC LỘ 56	HẾT RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP H. XUYỀN MỘC CŨ)	3.529	1.412	1.059
6	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHE - NGHĨA THÀNH	QUỐC LỘ 56 (XÃ NGHĨA THÀNH CŨ)	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	3.399	1.360	1.020
7		ĐƯỜNG MỸ	ĐƯỜNG HỘI			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG XUÂN SƠN - ĐÁ BẠC	XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH	BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	2.146	858	644
8	ĐƯỜNG VÀO BỆNH VIỆN TÂM THẦN	QUỐC LỘ 56	HẾT RANH ĐẤT BỆNH VIỆN TÂM THẦN	1.722	689	517
9	ĐƯỜNG ÁP BẮC - XÃ HÒA LONG ĐI THÔN QUẢNG PHÚ - XÃ ĐÁ BẠC	TỪ QUỐC LỘ 56	HẾT RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP THÀNH PHỐ BÀ RỊA CŨ)	2.149	860	645
10	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52	ĐOẠN THUỘC ĐỊA PHẬN XÃ ĐÁ BẠC CŨ, HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ		5.160	2.064	1.548
11	ĐƯỜNG SUỐI SỎI - CÁNH ĐỒNG ĐON, XÃ NGHĨA THÀNH.	QUỐC LỘ 56 (RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ VÀ TP. BÀ RỊA CŨ)	CÁNH ĐỒNG ĐON, XÃ NGHĨA THÀNH CŨ	1.713	685	514
12	ĐƯỜNG SUỐI RAO - LONG TÂN	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	HẾT RANH HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ (GIÁP RANH XÃ LONG TÂN CŨ)	1.713	685	514
13	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TIỂU HỌC SÔNG CẦU, XÃ NGHĨA THÀNH	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG ÁP BẮC - XÃ HÒA LONG CŨ ĐI THÔN QUẢNG PHÚ - XÃ ĐÁ BẠC CŨ	2.149	860	645

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG QUẢNG PHÚ - PHƯỚC AN	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG TL765	1.722	689	517
15	ĐƯỜNG NỘI ĐT992 ĐẾN ĐƯỜNG QUẢNG PHÚ - PHƯỚC AN	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	ĐƯỜNG QUẢNG PHÚ - PHƯỚC AN	1.722	689	517
16	ĐƯỜNG NỘI TỈNH LỘ 52 VÀ QUỐC LỘ 56 THUỘC XÃ ĐÁ BẠC	TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG ẤP BẮC - XÃ HÒA LONG CŨ ĐI THÔN QUẢNG PHÚ - XÃ ĐÁ BẠC CŨ	1.722	689	517
17	QUỐC LỘ 56	RANH TRƯỜNG NGÔ QUYỀN	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TIỂU HỌC SÔNG CẦU	4.581	1.832	1.374
18	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TIỂU HỌC SÔNG CẦU	GIÁP RANH THÀNH PHỐ BÀ RỊA CŨ	5.157	2.063	1.547
19	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BÒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA THÀNH.			1.350	540	405

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH GIÃ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG BÌNH BA - BÌNH TRUNG	RANH GIỚI XÃ NGÃI GIAO VÀ XÃ BÌNH GIÃ	TỈNH LỘ 765	1.719	688	516
2	ĐƯỜNG BÌNH GIÃ - ĐÁ BẠC - LONG TÂN	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH	RANH ĐẤT KCN ĐÁ BẠC	2.147	859	644
3	ĐƯỜNG BÌNH GIÃ - QUẢNG THÀNH	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH	2.147	859	644
4	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH	QUỐC LỘ 56	HẾT RANH GIỚI XÃ KIM LONG	2.257	903	677
5	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH	RANH GIỚI GIỮA XÃ KIM LONG VÀ XÃ BÌNH GIÃ	GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI	1.667	667	500
6	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH	CẦU BÌNH GIÃ	ĐƯỜNG TL 765	5.156	2.062	1.547
7	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH	ĐƯỜNG TL 765	RANH GIỚI XÃ BÌNH GIÃ VÀ XÃ XUÂN SƠN	4.642	1.857	1.393
8		RANH GIỚI	RANH GIỚI			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 765	TỈNH ĐỒNG NAI (ĐỊA BÀN XÃ QUẢNG THÀNH CŨ)	HUYỆN ĐẤT ĐỎ CŨ (ĐỊA BÀN XÃ ĐÁ BẠC CŨ)	2.548	1.019	764
9	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH GIÃ	ĐƯỜNG HÀNG 4 XÃ BÌNH GIÃ	2.148	859	644
10	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỎ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BÌNH GIÃ.			1.350	540	405

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CAO VĂN NGOC VÀ ĐƯỜNG LÊ DUÂN (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐẤT ĐỎ ĐẾN NGÃ 4 BÀ ĐỎI)			4.668	1.867	1.400
2	CHÂU VĂN BIẾC (CŨ: PHƯỚC THANH A8)			6.672	2.669	2.002
3	ĐƯỜNG 765	TỈNH LỘ 52 (TẠI CHỢ LONG TÂM)	GIÁP XÃ NGHĨA THÀNH	5.140	2.056	1.542
4	ĐƯỜNG CAO VĂN NGOC + TRỊNH HOÀI ĐỨC (TÊN CŨ: ĐƯỜNG CAO VĂN NGOC - ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐẤT ĐỎ ĐẾN NGÃ 3 NHÀ MÁY ÔNG BẢY NGÂY)			4.760	1.904	1.428
5	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN QUYẾT (TÊN					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CỦ: CÁCH MẠNG THÁNG 8 - ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 ÔNG CHÍN QUẢNG (QUỐC LỘ 55) ĐẾN NGÃ 4 NHÀ BÀ MUÔN (TỈNH LỘ 52)			6.672	2.669	2.002
6	ĐƯỜNG PHAN BỘI CHÂU (ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 TRƯỜNG HỌC PHƯỚC THỜI (QUỐC LỘ 55) ĐẾN GIẾNG BÀ MỤ)			4.760	1.904	1.428
7	ĐƯỜNG PHAN ĐĂNG LƯU + ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU + ĐƯỜNG TẠ VĂN SÁU			6.672	2.669	2.002
8	ĐƯỜNG PHƯỚC THỌ (TÊN CŨ: ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ)			4.760	1.904	1.428
9	ĐƯỜNG TỪ CẦU ÔNG HEM ĐẾN GIÁP QL55 (PHƯỚC HỘI- LÁNG DÀI- PHƯỚC LONG THỌ)			5.184	2.074	1.555
10	HÀN MẠC TỬ (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÕ 3 CÔNG BÀ BẾN (QUỐC LỘ 55) ĐẾN NGÃ 3 NHÀ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	MÁY BÀ NHỊ)			6.672	2.669	2.002
11	LÊ DUÂN (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÃ 5 CÂY XĂNG CÔNG DỮNG ĐẾN TL52 TẠI TRƯỜNG THPT VÕ THỊ SÁU)			4.760	1.904	1.428
12	LƯƠNG THẾ VINH VÀ ĐƯỜNG LÊ THỊ HỒNG GÀM (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 ĐÀI NƯỚC ÔNG BẠC (QUỐC LỘ 55) VÒNG QUA ÁP PHƯỚC SƠN ĐẾN NGÃ 5 CÂY XĂNG CÔNG DỮNG (QUỐC LỘ 55)			4.760	1.904	1.428
13	MAI CHÍ THÀNH			6.672	2.669	2.002
14	NGUYỄN HUỆ			6.672	2.669	2.002
15	NGUYỄN HỮU HUÂN (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 NHÀ MÁY BÀ HÀNG (TỈNH LỘ 52) ĐẾN QUÁN MAI QUÊ)			6.672	2.669	2.002
16	PHẠM VĂN ĐỒNG			6.672	2.669	2.002
17		KHU VỰC NGÃ 4 ĐƯỜNG HÔNG TRƯỜNG NGUYỄN THỊ HOA VÀ				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG HỒNG NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH	NGÃ 5 CÂY XĂNG CÔNG DỮNG	11.500	4.600	3.450
18	QUỐC LỘ 55	CẦU ĐẤT ĐỎ	KHU VỰC NGÃ 4 ĐƯỜNG HỒNG TRƯỜNG NGUYỄN THỊ HOA VÀ ĐƯỜNG HỒNG NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH	8.700	3.480	2.610
19	QUỐC LỘ 55	NGÃ 5 CÂY XĂNG CÔNG DỮNG	CÔNG DẦU (SUỐI BÀ TÙNG)	8.700	3.480	2.610
20	QUỐC LỘ 55	CÔNG DẦU (SUỐI BÀ TÙNG)	CẦU TRONG (GIÁP XÃ XUYỀN MỘC CŨ)	4.417	1.767	1.325
21	TỈNH LỘ 44B (ĐOẠN QUA THỊ TRẦN ĐẤT ĐỎ CŨ GIÁP XÃ TAM PHƯỚC CŨ)			4.150	1.660	1.245
22	TL52	CẦU BÀ SẢN	BỤNG LONG TÂN (TRƯỜNG THCS LONG TÂN)	4.406	1.762	1.322
23	TL52	XÍ NGHIỆP ĐÁ PUZOLAN (NGÃ 3 GÒ BÀ BÌNH)	NGÃ 4 NHÀ THỜ ĐẤT ĐỎ	8.700	3.480	2.610
24	TL52	NGÃ 4 NHÀ THỜ ĐẤT ĐỎ	NGÃ 4 BÀ MUÔN	11.500	4.600	3.450
25		NGÃ 4 BÀ	GIÁP XÃ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TL52	MUÔN QUA TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH	PHƯỚC HỘI CŨ	8.700	3.480	2.610
26	TL52	CẦU BÀ SẴN	XÍ NGHIỆP ĐÁ PUZOLAN (NGÃ 3 GÒ BÀ BÌNH)	7.520	3.008	2.256
27	TL52	BUNG LONG TÂN QUA KHU DÂN CƯ UBND XÃ LONG TÂN CŨ	CẦU KHÁNH VÂN (HẾT XÃ LONG TÂN CŨ)	5.140	2.056	1.542
28	TÔN ĐỨC THẮNG			6.672	2.669	2.002
29	TUYẾN D1	TUYẾN N1	TUYẾN N6	3.510	1.404	1.053
30	TUYẾN D1	TUYẾN N6	TUYẾN N9	3.510	1.404	1.053
31	TUYẾN D2	TUYẾN N1	TUYẾN N7	3.510	1.404	1.053
32	TUYẾN D2	TUYẾN N7	TUYẾN N9	3.510	1.404	1.053
33	TUYẾN D3	TUYẾN N1	TUYẾN N7	3.510	1.404	1.053
34	TUYẾN D3	TUYẾN N7	TUYẾN N9	3.510	1.404	1.053
35	TUYẾN N1			3.510	1.404	1.053
36	TUYẾN N2, N4, N6			3.510	1.404	1.053
37	TUYẾN N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5			3.510	1.404	1.053
38	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BÒ) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M			2.138	855	641

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRỞ LÊN					
39	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			2.670	1.068	801
40	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU VỰC CHỢ ĐẤT ĐỎ			11.664	4.666	3.499
41	PHẠM VĂN HY	QL55	TL52	4.760	1.904	1.428
42	LÊ THÁNH TÔNG	QL55	LÊ HỒNG PHONG	4.760	1.904	1.428
43	PHAN ĐĂNG LƯU	QL55	LÊ THÁNH TÔNG	4.760	1.904	1.428
44	PHƯỚC THẠNH	QUỐC LỘ 55	PHAN ĐĂNG LƯU	4.760	1.904	1.428
45	NAM KỶ KHỎI NGHĨA	QL55	LÊ TRỌNG TẤN	4.760	1.904	1.428
46	CÁCH MẠNG THÁNG 8	QL55	LÊ THỊ HỒNG GẮM	4.760	1.904	1.428
47	HUYỀN TRẦN CÔNG CHÚA	QL55	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
48	PHẠM HÙNG	QUỐC LỘ 55	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
49	PHAN BỘI CHÂU	QUỐC LỘ 55	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
50	TUYẾN TRÁNH QL 55	GIÁP RANH XÃ LONG ĐIỀN	QUỐC LỘ 55	4.760	1.904	1.428
51			GIÁP RANH XÃ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG 997	QUỐC LỘ 55	NGHĨA THÀNH CŨ	4.760	1.904	1.428
52	ĐƯỜNG 997	GIÁP XÃ PHƯỚC HẢI	QUỐC LỘ 55	4.760	1.904	1.428
53	ĐƯỜNG QH SỐ 2	ĐƯỜNG LÊ DUÂN	TỈNH LỘ 52 (NGÃ 4 BÀ MUÔN)	4.760	1.904	1.428
54	ĐƯỜNG D6- KHU CN	QUỐC LỘ 55	KHU CN	4.760	1.904	1.428
55	TÔN ĐỨC THẮNG	TỈNH LỘ 52	CAO VĂN NGỌC	4.760	1.904	1.428
56	MAI CHÍ THÀNH	TỈNH LỘ 52	PHẠM VĂN ĐÔNG	4.760	1.904	1.428
57	NGUYỄN KIÊM	TỈNH LỘ 52	TL52	4.760	1.904	1.428
58	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
59	NGUYỄN THỊ HOA	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
60	LÊ VĂN MỘT	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
61	ĐOÀN TRUNG CÒN	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
62	PHAN CHU TRINH	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
63	PHẠM VĂN ĐẮC	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
64	NGUYỄN VĂN HÙNG	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
65	LÊ TRỌNG TÂN	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
66	NGUYỄN HỮU HUÂN	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
67	NGUYỄN HUỆ	TỈNH LỘ 52	QL55	4.760	1.904	1.428
68	CAO VĂN NGỌC	TRINH HOÀI ĐỨC	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
69	LÊ THỊ HỒNG GẮM	HUYỀN TRẦN CÔNG CHÚA	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
70	HAI BÀ TRUNG	LÊ THÁNH	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TỔNG				
71	NGUYỄN VĂN NHẬT	LÊ THÁNH TỔNG	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
72	NGUYỄN CÔNG HOAN	LÊ THÁNH TỔNG	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
73	TẠ VĂN SÁU	LÊ THÁNH TỔNG	TL52	4.760	1.904	1.428
74	TÔN THẤT TÙNG	LÊ THÁNH TỔNG	PHAN ĐĂNG LƯU	4.760	1.904	1.428
75	TRỊNH HOÀI ĐỨC	LÊ THÁNH TỔNG	CAO VĂN NGỌC	4.760	1.904	1.428
76	LƯU CHÍ HIẾU	LÊ THÁNH TỔNG	TRỊNH HOÀI ĐỨC	4.760	1.904	1.428
77	NGUYỄN THÀNH LIÊM	LÊ THÁNH TỔNG	TÔN THẤT TÙNG	4.760	1.904	1.428
78	NGUYỄN THỊ ĐEP	LÊ THÁNH TỔNG	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
79	LÊ TRỌNG TÂN	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
80	MINH ĐẠM	LÊ DUẤN	PLT	4.760	1.904	1.428
81	TRẦN HUY LIỆU	CAO VĂN NGỌC	PHƯỚC HỘI	4.760	1.904	1.428
82	ĐƯỜNG LÊ THÀNH DUY	GIAO ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG NAM KỲ KHỞI NGHĨA	4.760	1.904	1.428
83	ĐƯỜNG NGUYỄN HÙNG MẠNH	NGÃ TƯ ĐƯỜNG QH SỐ 3	KHU TÁI ĐỊNH CƯ BÀU BÈO	4.760	1.904	1.428

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI CÔNG MINH	NGÃ 4 NGÂN HÀNG	HẸM 216 (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32)	11.960	4.784	3.588
2	BÙI CÔNG MINH	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (NGÃ 3 CHỢ BẾN)	HẸM 216 (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32)	7.100	2.840	2.130
3	CAO VĂN NGỌC	BÙI CÔNG MINH	PHẠM HỒNG THÁI	5.880	2.352	1.764
4	CHÂU VĂN BIẾC	MẠC THANH ĐẠM	CHÙA BÀ	5.880	2.352	1.764
5	ĐOẠN TỪ CÂY XĂNG BÀU THÀNH ĐẾN CỐNG BÀ SÁU			3.550	1.420	1.065
6	DƯƠNG BẠCH MAI	NGÃ 5 LONG ĐIỀN	CÂY XĂNG BÀU THÀNH	8.060	3.224	2.418
7	ĐƯỜNG BÊN HÔNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VĂN LƯƠNG	ĐƯỜNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VĂN LƯƠNG	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7	5.880	2.352	1.764
8	ĐƯỜNG CHỮ U TẠI ÁP LONG AN	NGÃ 3 TRƯỜNG TRẦN VĂN	NGÃ 3 NHÀ ÔNG BẢY VI GIÁP ĐƯỜNG			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		QUAN	VÕ THỊ SÁU	5.880	2.352	1.764
9	ĐƯỜNG HẢI LÂM - BÀU TRÚ (XÃ LONG HẢI - XÃ LONG ĐIỀN)	NGÃ 3 TRƯỜNG BẮN TAM PHƯỚC (THỬA SỐ 14 VÀ 20, TỜ BĐ SỐ 3)	CUỐI TUYẾN	3.910	1.564	1.173
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẮC NAM			5.880	2.352	1.764
11	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 11	MẠC THANH ĐẠM	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	5.880	2.352	1.764
12	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 12	MẠC THANH ĐẠM	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	5.880	2.352	1.764
13	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 13	MẠC THANH ĐẠM	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	5.880	2.352	1.764
14	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	VÕ THỊ SÁU	HƯƠNG LỘ 10	5.880	2.352	1.764
15	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 16	PHẠM HỮU CHÍ	HẸM (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 132)	5.880	2.352	1.764
16	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 16	HẸM (TỪ THỬA ĐẤT SỐ 390, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 198)	QUỐC LỘ 55	3.311	1.324	993
17	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 17	VÕ THỊ SÁU	QUỐC LỘ 55	5.880	2.352	1.764
18	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2	VÕ THỊ SÁU	MẠC THANH ĐẠM	5.880	2.352	1.764
19	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2 (ĐOẠN NHÁNH)	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 9	MẠC THANH ĐẠM	5.340	2.136	1.602
20	ĐƯỜNG QUY	TRẦN XUÂN ĐỘ	MẠC THANH	5.880	2.352	1.764

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HOẠCH SỐ 7		ĐẠM			
21	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 8	VÕ THỊ SÁU	MẠC THANH ĐẠM	5.880	2.352	1.764
22	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 9	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7	DƯƠNG BẠCH MAI	5.880	2.352	1.764
23	ĐƯỜNG SỐ 20	NGÃ 4 NGÂN HÀNG	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	9.260	3.704	2.778
24	ĐƯỜNG SỐ 20	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	GIÁP ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ - PHƯỜNG BÀ RỊA	5.880	2.352	1.764
25	ĐƯỜNG TRÁNH QUỐC LỘ 55	ĐOẠN THUỘC XÃ LONG ĐIỀN		3.418	1.367	1.025
26	ĐƯỜNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VĂN LƯƠNG	MẠC THANH ĐẠM	TRẦN HƯNG ĐẠO	5.880	2.352	1.764
27	ĐƯỜNG TỪ NGÃ NĂM LONG ĐIỀN ĐẾN CẦU BÀ SÚN			5.880	2.352	1.764
28	ĐƯỜNG TỪ NGÃ TƯ TAM PHƯỚC ĐẾN GIÁP QUỐC LỘ 55 (QUA BỆNH VIỆN LAO - PHỔI)			3.500	1.400	1.050
29	ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 55 ĐẾN TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO VĂN NGỌC (GIÁP HƯƠNG LỘ 14)			4.400	1.760	1.320
30	HỒ TRI TÂN	VÕ THỊ SÁU	VÒNG XOAY	5.880	2.352	1.764

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			VŨNG VĂN			
31	HƯƠNG LỘ 10	NGÃ 5 LONG ĐIỀN	TRẠI HUẤN LUYỆN CHÓ BÀ RỊA	9.760	3.904	2.928
32	HƯƠNG LỘ 14	UBND XÃ TAM PHƯỚC CŨ	CHỢ BẾN - ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A	6.900	2.760	2.070
33	HƯƠNG LỘ 5	NGÃ BA LÒ VÔI	VÒNG XOAY PHƯỚC TỈNH	15.880	6.352	4.764
34	HƯƠNG LỘ 5	VÒNG XOAY PHƯỚC TỈNH	CẢNG PHƯỚC TỈNH	15.880	6.352	4.764
35	LÊ HỒNG PHONG	ĐÌNH LONG PHƯỢNG	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7	5.180	2.072	1.554
36	MẠC ĐÌNH CHI	MẠC THANH ĐẠM	NGUYỄN CÔNG TRỨ	5.880	2.352	1.764
37	MẠC THANH ĐẠM	ĐƯỜNG BAO CÔNG VIÊN	NGÃ 5 LONG ĐIỀN	11.960	4.784	3.588
38	NGÔ GIA TỰ	NGÃ 3 BÀU ÔNG DÂN	NGUYỄN VĂN TRỖI	5.880	2.352	1.764
39	NGUYỄN CÔNG TRỨ	MẠC THANH ĐẠM	TRỤ SỞ ÁP LONG LIÊN	5.880	2.352	1.764
40	NGUYỄN THỊ ĐẸP: ĐƯỜNG NHÀ THỜ LONG ĐIỀN	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 17	PHẠM HỒNG THÁI	5.880	2.352	1.764
41	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	VÕ THỊ SÁU	LÊ HỒNG PHONG	6.700	2.680	2.010
42	NGUYỄN VĂN TRỖI (ĐƯỜNG BẮC - NAM GIAI ĐOẠN 2)	VÕ THỊ SÁU	QUỐC LỘ 55	10.800	4.320	3.240
43	PHẠM HỒNG THÁI	VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 16	6.700	2.680	2.010

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
44	PHẠM HỮU CHÍ	VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG TL44A	7.390	2.956	2.217
45	PHAN ĐĂNG LƯU	TÙ THỦA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 194	ĐƯỜNG TL44A	5.340	2.136	1.602
46	PHAN ĐĂNG LƯU	VÕ THỊ SÁU	NGÃ 3 CÂY TRƯỜNG GIÁP ĐƯỜNG BÙI CÔNG MINH	6.920	2.768	2.076
47	QUỐC LỘ 55	VÒNG XOAY VŨNG VẪN	TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ LONG ĐIỀN	7.560	3.024	2.268
48	QUỐC LỘ 55	TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ LONG ĐIỀN	CẦU ĐẤT ĐỎ	6.900	2.760	2.070
49	TỈNH LỘ 44A	VÒNG XOAY VŨNG VẪN	BÙI CÔNG MINH	7.560	3.024	2.268
50	TỈNH LỘ 44A	BÙI CÔNG MINH	GIÁP RANH XÃ LONG HẢI	5.900	2.360	1.770
51	TỈNH LỘ 44B	NGÃ 3 BÀU ÔNG DẪN	CỔNG BÀ SÁU	5.880	2.352	1.764
52	TỈNH LỘ 44B	CỔNG BÀ SÁU	GIÁP XÃ PHƯỚC HẢI	3.550	1.420	1.065
53	TỈNH LỘ 44B (ĐOẠN BỔ SUNG)	ĐƯỜNG SỐ 17 TAM PHƯỚC	GIÁP ĐƯỜNG TL44B CŨ	4.260	1.704	1.278
54	TRẦN HƯNG ĐẠO	VÕ THỊ SÁU	DƯƠNG BẠCH MAI	7.390	2.956	2.217
55	TRẦN XUÂN ĐỘ (ĐƯỜNG BẮC-NAM GIAI ĐOẠN 1)	VÕ THỊ SÁU	DƯƠNG BẠCH MAI	10.800	4.320	3.240

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
56	VIÊN QUANH CHỢ MỚI LONG ĐIỀN	MẠC THANH ĐẠM	TRẦN HƯNG ĐẠO	10.800	4.320	3.240
57	VIÊN QUANH CHỢ MỚI LONG ĐIỀN	CÔNG SAU CHỢ MỚI LONG ĐIỀN	TRẦN HƯNG ĐẠO	10.800	4.320	3.240
58	VIÊN QUANH CHỢ MỚI LONG ĐIỀN	DƯƠNG BẠCH MAI	HẾT DÂY PHỐ CHỢ MỚI	10.800	4.320	3.240
59	VÕ THỊ SÁU	MIẾU ÔNG HỒ	NGÃ 3 BÀU ÔNG DÂN	11.960	4.784	3.588
60	VÕ THỊ SÁU	NGÃ 3 BÀU ÔNG DÂN	CÂY XĂNG ĐÔNG NAM	7.476	2.990	2.243
61	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BÒ) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			2.138	855	641
62	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			2.670	1.068	801
63	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	SỐ 2 (MIẾU CÂY QUÉO)			5.880	2.352	1.764
64	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 6			5.880	2.352	1.764
65	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU TÁI ĐỊNH CƯ AN NGÃI			5.040	2.016	1.512
66	CAO TỐC BIÊN HÒA - VŨNG TÀU			4.740	1.896	1.422
67	ĐƯỜNG NỐI CAO TỐC BIÊN HÒA - VŨNG TÀU			4.740	1.896	1.422
68	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2 (ĐOẠN NHÁNH)	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 9	MẠC THANH ĐẠM	5.340	2.136	1.602
69	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC HƯNG - AN NGÃI (THUỘC XÃ LONG ĐIỀN)			5.340	2.136	1.602

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	02 TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA BÊN HÔNG NHÀ LÒNG CHỢ CHÍNH PHƯỚC HẢI			15.880	6.352	4.764
2	ĐOẠN ĐƯỜNG THUỘC TỈNH LỘ 52 TỪ NGÃ 3 UBND XÃ PHƯỚC HẢI ĐẾN GIÁP CỐNG CẦU LÀNG (GIÁP XÃ ĐẤT ĐỎ)			5.330	2.132	1.599
3	ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN (TÊN CŨ: ĐOẠN ĐƯỜNG BƯU ĐIỆN - CHÙA BÀ)			8.320	3.328	2.496
4	ĐƯỜNG TRUNG TÂM LONG MỸ TỪ TL44B QUA BAN CHQS XÃ PHƯỚC HẢI ĐẾN TL44A NGÃ 3 ÔNG QUANG HỒ			5.330	2.132	1.599
5	ĐƯỜNG TỪ CẢNG TẠM LỘC AN ĐẾN NGÃ 3 GIÁP ĐƯỜNG VEN BIỂN					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				5.330	2.132	1.599
6	ĐƯỜNG 997 ĐOẠN TỪ CẦU ÔNG HEM ĐẾN GIÁP QL55			5.330	2.132	1.599
7	ĐƯỜNG TỪ TL44A (NGÃ 3 ÔNG CHIỂM) ĐẾN BAN CHQS XÃ PHƯỚC HẢI VÀ GIÁP ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TRUNG TÂM XÃ			5.330	2.132	1.599
8	ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 TƯ TÂY ĐẾN GIÁP ĐƯỜNG TL994	NGÃ 4 TƯ TÂY	ĐƯỜNG TL994 VEN BIỂN	5.330	2.132	1.599
9	ĐƯỜNG 997 ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐẾN CẦU ÔNG HEM			6.700	2.680	2.010
10	ĐƯỜNG VEN BIỂN	NGÃ 3 QUÁN HƯƠNG	CẦU SA (GIÁP XÃ LỘC AN)	8.490	3.396	2.547
11	ĐƯỜNG VEN BIỂN	CẦU SA	CẦU ÔNG HEM (QUÁN SÁU AN)	7.220	2.888	2.166
12	ĐƯỜNG VEN BIỂN	CẦU ÔNG HEM (QUÁN SÁU AN)	CẦU SÔNG RAY	8.490	3.396	2.547
13	MAC THANH ĐẠM (TÊN CŨ: ĐƯỜNG LONG PHỦ)	TUYẾN TỪ NHÀ BÀ TƯ HƯỜNG (VÕ THỊ SÁU)	NGÃ 3 LONG PHỦ (NHÀ ÔNG HOÀNG)	10.200	4.080	3.060
14	NGÔ QUYỀN (TÊN CŨ: ĐƯỜNG					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRUNG TÂM: TỪ TRUNG TÂM VĂN HÓA QUA KHU PHỐ PHƯỚC AN)			10.230	4.092	3.069
15	NGUYỄN AN NINH (TÊN CŨ: ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 HÀNG DƯƠNG ĐẾN CÔNG TY ĐẠI THÀNH)			8.320	3.328	2.496
16	NGUYỄN TẮT THÀNH (TÊN CŨ: ĐƯỜNG EC TỪ CHỢ MỚI QUA ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN PHƯỚC HẢI ĐẾN NGÃ 3 NHÀ ÔNG NGUYỄN VIỆT HỒNG)			10.240	4.096	3.072
17	NGUYỄN VĂN LINH (TÊN CŨ: ĐƯỜNG QH SỐ 2)			10.230	4.092	3.069
18	TL44A	CẦU BÀ MÍA	GIÁP TL52 (NGÃ BA UBND XÃ PHƯỚC HẢI MỚI)	7.710	3.084	2.313
19	TL44B	NGÃ 3 UBND XÃ PHƯỚC HẢI MỚI	NÚT GIAO ĐƯỜNG 44B MỞ RỘNG	5.330	2.132	1.599
20	TL44B	NÚT GIAO ĐƯỜNG 44B MỞ RỘNG	GIÁP XÃ LONG ĐIỀN	5.330	2.132	1.599
21	TRẦN HƯNG ĐẠO					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(TÊN CŨ: ĐƯỜNG VEN BIỂN PHƯỚC HẢI - LỘC AN)			15.880	6.352	4.764
22	VÕ THỊ SÁU (TÊN CŨ: ĐƯỜNG VEN BIỂN)	CÔNG KDL THUY DƯƠNG	NGÃ 3 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHƯỚC HẢI	15.880	6.352	4.764
23	VÕ THỊ SÁU (TÊN CŨ: ĐƯỜNG VEN BIỂN)	NGÃ 3 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHƯỚC HẢI	HẾT CẦU BÀ MÍA	15.880	6.352	4.764
24	VÕ VĂN KIẾT (TÊN CŨ: ĐƯỜNG CUNG TRÁNH ĐƯỜNG VEN BIỂN TỪ CÔNG 2 ĐẾN CÔNG 3 KHU DU LỊCH THUY DƯƠNG)			10.200	4.080	3.060
25	VÕ VĂN KIẾT (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TRÁNH VEN BIỂN ĐỌC NÚI MINH ĐẠM TỪ NGÃ 3 CHÙA HÒN MỘT ĐẾN CẦU BÀ MÍA)	NGÃ BA CHÙA HÒN MỘT	NÚT GIAO ĐƯỜNG TL 994	10.200	4.080	3.060
27	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BÒ) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M			2.138	855	641

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRỞ LÊN					
28	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			2.670	1.068	801
31	TỈNH LỘ 994	MŨI KỶ VÂN	NÚT GIAO NGÃ TƯ ĐƯỜNG TL44A VỚI ĐƯỜNG VEN BIỂN QUÁN HƯƠNG	10.240	4.096	3.072
32	ĐƯỜNG LẠC LONG QUÂN	ĐƯỜNG HOÀNG SA	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060
33	ĐƯỜNG ĐÌNH BỘ LĨNH	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH	10.200	4.080	3.060
34	ĐƯỜNG HUỖNH TẤN PHÁT	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060
35	ĐƯỜNG TRẦN QUÝ DÔNG	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060
36	ĐƯỜNG TRẦN VĂN MÀU	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060
37	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	ĐƯỜNG HOÀNG SA	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060
38	ĐƯỜNG LÂM VĂN VÕ	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TRỞI				
39	ĐƯỜNG TRẦN BÌNH TRỌNG	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỞI	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060
40	ĐƯỜNG PHẠM NGỌC THẠCH	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỞI	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060
41	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH	10.200	4.080	3.060
42	ĐƯỜNG TRƯỜNG SA	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIẾT	10.200	4.080	3.060
43	ĐƯỜNG HOÀNG SA	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIẾT	10.200	4.080	3.060
44	ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIẾT	10.200	4.080	3.060
45	ĐƯỜNG VÕ VĂN TÂN	ĐƯỜNG LẠC LONG QUÂN	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIẾT	10.200	4.080	3.060
46	ĐƯỜNG LÝ TỰ TRỌNG	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN	10.200	4.080	3.060
47	ĐƯỜNG PHẠM NGŨ LÃO	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	NHÀ DÂN	10.200	4.080	3.060
48	ĐƯỜNG NGÔ ĐỨC KẾ	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG PHẠM NGŨ LÃO	10.200	4.080	3.060
49	ĐƯỜNG LÊ LAI	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	10.200	4.080	3.060
50	ĐƯỜNG HẢI LÂM-BÀU	GIÁP XÃ TAM AN	ĐƯỜNG 994	10.200	4.080	3.060

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRÚ					
51	TỈNH LỘ 44B (MỞ RỘNG)	NÚT GIAO ĐƯỜNG 44B MỞ RỘNG	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52 TƯ TÂY	7.710	3.084	2.313
52	ĐƯỜNG TÔN THẤT THUYẾT	TL994	GIÁP ĐƯỜNG QUANG HỒ	5.330	2.132	1.599
53	ĐƯỜNG HỒ TRI TÂN	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	NGÃ 3 CHÙA HÒN MỘT	10.200	4.080	3.060
54	ĐƯỜNG QH A5 (MẶT CẮT 28M)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	10.200	4.080	3.060
55	ĐƯỜNG QH N7A (MẶT CẮT 8M)	ĐƯỜNG TRƯỜNG SA	ĐƯỜNG HOÀNG SA	10.200	4.080	3.060
56	ĐƯỜNG QH 06-08 (MẶT CẮT 14M)	ĐƯỜNG ĐÌNH BỘ LĨNH	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỎI	10.200	4.080	3.060
57	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LẮNG NHỰA KHU DÂN CƯ 8,02HA (LỘC AN-PHƯỚC AN)			10.200	4.080	3.060
58	NGUYỄN BÁ NGỌC	ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN	ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH	10.200	4.080	3.060
59	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ KIM LIÊN (MẶT CẮT: 15M)			7.710	3.084	2.313
60	ĐƯỜNG BUỒI ĐIỆN - LÊ THU (MẶT CẮT: 20M)	BUỒI ĐIỆN	LÊ THU	10.200	4.080	3.060

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
61	NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG HUỖNH TẤN PHÁT	10.200	4.080	3.060
62	BÙI CÔNG MINH (ĐOẠN GIAO TL994 MIẾU BÀ THIÊN HẬU ĐẾN CẦU BÀ MÍA)	NÚT GIAO NGÃ BA TL994 MIẾU BÀ THIÊN HẬU	CẦU BÀ MÍA	5.330	2.132	1.599
63	BÙI CÔNG MINH (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LONG PHÙ ĐẾN HƯƠNG LÚA)	NGÃ BA LONG PHÙ (NHÀ ÔNG HOÀNG)	ĐIỂM DU LỊCH HƯƠNG LÚA	5.330	2.132	1.599

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HẢI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐIỆN BIÊN PHỦ	HƯỚNG LỘ 5	NGUYỄN TẤT THÀNH	12.816	5.126	3.845
2	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGUYỄN TẤT THÀNH	TRẦN HƯNG ĐẠO	8.971	3.588	2.691
3	ĐƯỜNG CHỮ Y - ÁP PHƯỚC THIÊN, XÃ PHƯỚC TỈNH CŨ	ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐẦU THỦA SỐ 2, TỜ BĐ SỐ 79)	ĐƯỜNG HƯỚNG LỘ 5 (CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 38 TỜ BĐ 103	5.639	3.500	2.625
4	ĐƯỜNG EC	ĐƯỜNG QH SỐ 2	KHU SINH THÁI NGỌC SƯƠNG	5.510	2.204	1.653
5	ĐƯỜNG HẢI LÂM - BÀU TRÚ (XÃ PHƯỚC HUNG CŨ - XÃ TAM PHƯỚC CŨ)	TỈNH LỘ 44A	TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN TRÃI (THỦA 531, 648, TỜ BĐ SỐ 230)	6.486	2.594	1.946
6	ĐƯỜNG HẢI LÂM - BÀU TRÚ (XÃ PHƯỚC HUNG CŨ - XÃ TAM PHƯỚC CŨ)	TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN TRÃI (THỦA 531, 648, TỜ BĐ SỐ 230)	NGÃ 3 TRƯỜNG BẮN TAM PHƯỚC (THỦA SỐ 189, 190, TỜ BĐ SỐ 191)	4.151	1.660	1.245
7	ĐƯỜNG HẢI LÂM - BÀU TRÚ (XÃ	NGÃ 3 TRƯỜNG BẮN TAM				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỚC HƯNG - XÃ TAM PHƯỚC)	PHƯỚC (THỬA SỐ 214, 251, TỜ BĐ SỐ 191)	CUỐI TUYẾN	3.910	1.564	1.173
8	ĐƯỜNG LIÊN XÃ PHƯỚC HƯNG - PHƯỚC TỈNH			6.768	2.707	2.030
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC TỈNH	TOÀN BỘ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC TỈNH		5.510	2.204	1.653
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC SỐ 1			6.170	2.468	1.851
11	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01	ĐOẠN VIÊN QUANH CHỢ MỚI LONG HẢI		14.820	5.928	4.446
12	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01	ĐƯỜNG VIÊN QUANH CHỢ MỚI LONG HẢI (TỪ THỬA SỐ 100, TỜ BĐ SỐ 91)	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 8	11.860	4.744	3.558
13	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 8	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	8.320	3.328	2.496
14	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	QUY HOẠCH SỐ 11	6.170	2.468	1.851
15	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 11	CUỐI TUYẾN VỀ HƯỚNG NÚI	5.510	2.204	1.653
16	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2	ĐƯỜNG THỊ TRẦN LONG	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	8.320	3.328	2.496

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		HẢI				
17	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	CUỐI TUYẾN QUY HOẠCH SỐ 2	5.510	2.204	1.653
18	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 4	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	8.320	3.328	2.496
19	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3	TỈNH LỘ 44A GĐ2	CUỐI TUYẾN VỀ HƯỚNG NÚI	5.510	2.204	1.653
20	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 4	ĐƯỜNG THỊ TRẦN LONG HẢI CŨ	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	8.320	3.328	2.496
21	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 4	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	CUỐI TUYẾN QUY HOẠCH SỐ 4	5.510	2.204	1.653
22	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 6	NGÃ 3 LONG HẢI	DINH CÔ	16.020	6.408	4.806
23	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 08	QUY HOẠCH SỐ 01, THỊ TRẦN LONG HẢI	CUỐI TUYẾN (KHU VỰC ĐÔ THỊ)	8.320	3.328	2.496
24	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 9	PHÍA SAU DINH CÔ	TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	10.450	4.180	3.135
25	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 9	TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	CUỐI TUYẾN (GẦN ĐƯỜNG ỒNG DẪN KHÍ VỀ HƯỚNG NÚI)	8.320	3.328	2.496
26	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 11	QUY HOẠCH SỐ 01, THỊ TRẦN LONG HẢI	CUỐI TUYẾN (KHU VỰC ĐÔ THỊ)	6.170	2.468	1.851
27		ĐƯỜNG TRUNG				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG SUỐI TIỀN	TÂM THỊ TRẦN LONG HẢI	CUỐI TUYẾN	5.510	2.204	1.653
28	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HUNG CŨ	ĐƯỜNG ống DẪN KHÍ	10.450	4.180	3.135
29	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	ĐƯỜNG ống DẪN KHÍ	ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẦN LONG HẢI	8.320	3.328	2.496
30	VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẦN LONG HẢI CŨ)	NGÃ 3 LÒ VÔI (THỬA 115, TỜ BẢN ĐỒ 238)	GIÁP RANH THỊ TRẦN PHƯỚC HẢI CŨ	16.020	6.408	4.806
31	ĐƯỜNG VIÊN QUANH CHỢ MỚI LONG HẢI			14.820	5.928	4.446
32	ĐƯỜNG VIỆT KIỀU (XÃ PHƯỚC HUNG CŨ)	HƯƠNG LỘ 5 (ĐẦU THỬA 164, TỜ BĐ SỐ 50 VÀ ĐẦU THỬA 4, TỜ BĐ SỐ 297)	ĐƯỜNG LIÊN XÃ PHƯỚC HUNG - PHƯỚC TỈNH (ĐẦU THỬA 282 & 536, TỜ BĐ SỐ 260)	7.140	2.856	2.142
33	ĐƯỜNG XÍ NGHIỆP ĐÁ	ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẦN LONG HẢI	ĐƯỜNG ống DẪN KHÍ	5.510	2.204	1.653
34	MẠC THANH ĐẠM	ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẦN LONG HẢI	ĐƯỜNG SỐ 6	8.300	3.320	2.490
35	LÝ TỰ TRỌNG	ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẦN LONG HẢI	KHU ĐIỀU DƯỠNG THƯỜNG BINH 298	8.300	3.320	2.490
36			NGÃ 3 LÒ VÔI			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỈNH LỘ 44A	GIÁP RANH XÃ LONG ĐIỀN	(THỬA ĐẤT SỐ 631 & 53, TỜ BẢN ĐỒ 238)	7.049	2.820	2.115
37	ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH (TỈNH LỘ 44A (GĐ2))	VÒNG XOAY HẢI LÂM(CÂY XĂNG PV OIL)	VÒNG XOAY ĐIỆN BIÊN PHỦ (VÒNG XOAY ĐƯỜNG SỐ 7 THỬA 1&27, TỜ BẢN ĐỒ 249)	7.049	2.820	2.115
38	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BÒ) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			2.138	855	641
39	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			2.670	1.068	801
40	ĐƯỜNG CÔNG VIÊN NGÃ BA LÒ VÔI	VÕ THỊ SÁU	HƯƠNG LỘ 5	11.090	4.436	3.327
41	ĐƯỜNG VEN BIỂN		VÒNG XOAY PHƯỚC TỈNH (THỬA 7, TỜ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		CÁI LẬP	BẢN ĐỒ 291)	7.894	3.158	2.368
42	HƯỚNG LỘ 5	NGÃ 3 LÒ VÔI (THỬA 53, TỜ BẢN ĐỒ 238)	VÒNG XOAY PHƯỚC TỈNH (THỬA 19&10, TỜ BẢN ĐỒ 291)	7.894	3.158	2.368
43	HƯỚNG LỘ 5	VÒNG XOAY PHƯỚC TỈNH (TỪ ĐƯỜNG VÀO GIÁO XỨ PHƯỚC BÌNH)	CẢNG CÁ PHƯỚC TỈNH	7.894	3.158	2.368
44	ĐƯỜNG VÀO CẢNG HỒNG KONG	HƯỚNG LỘ 5 (ĐẦU THỬA 101, 606, TỜ BĐ SỐ 238)	CUỐI TUYẾN	4.512	1.805	1.354
45	ĐƯỜNG VÀO CẢNG LÒ VÔI	HƯỚNG LỘ 5 (ĐẦU THỬA 635 VÀ 145, TỜ BĐ SỐ 238)	CUỐI TUYẾN	4.512	1.805	1.354
46	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	NGUYỄN TẤT THÀNH	VÕ THỊ SÁU	7.476	2.990	2.243
47	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	VÕ THỊ SÁU	CUỐI TUYẾN ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14 VỀ PHÍA BIỂN	8.972	3.589	2.692
48	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 15			8.972	3.589	2.692
49	LÀNG NGU' NGHIỆP PHƯỚC TỈNH			5.510	2.204	1.653

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẠCH MAI	BÌNH GIÃ	PHẠM VĂN ĐỒNG	6.350	2.540	1.905
2	BÌNH GIÃ	QL55	GIÁP QUỐC LỘ 55 THUỘC XÃ XUYỀN MỘC	6.350	2.540	1.905
3	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ THỊ TRẦN PHƯỚC BỬU CŨ:	GIAO ĐƯỜNG HUỖNH MINH THẠNH (TIỆM CƠ KHÍ HIỀN THỦY) VÒNG SAU CHỢ PHƯỚC BỬU	CỬA HÀNG HONDA ĐẠI HẢI (GIÁP QUỐC LỘ 55)	8.823	3.529	2.647
4	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ THỊ TRẦN PHƯỚC BỬU CŨ:	CỬA HÀNG HONDA ĐẠI HẢI (GIÁP QUỐC LỘ 55)	ĐƯỜNG BÊN HỒNG QUÁN NGUYỄN CŨ	8.823	3.529	2.647
5	ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐƯỜNG 27/4 (THỬA 113, 114 TỜ BĐ SỐ 31) ĐẾN GIÁP ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ THỊ TRẦN PHƯỚC BỬU (THỬA 87, 88 TỜ BĐ SỐ 22)			6.350	2.540	1.905

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 55 ĐẾN ĐƯỜNG BÌNH GIÃ (SAU ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN)			6.350	2.540	1.905
7	TRẦN BÌNH TRỌNG	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG 27/4	8.196	3.278	2.459
8	TỈNH LỘ 329 THUỘC XÃ HỒ TRÀM	THỦA ĐẤT SỐ 24, 127 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52	HẾT RANH XÃ HỒ TRÀM	8.196	3.278	2.459
9	ĐOẠN QUỐC LỘ 55 NỘI TẮT ĐI XÃ BÔNG TRANG CŨ			8.196	3.278	2.459
10	ĐƯỜNG 27/4 THỊ TRẦN PHƯỚC BỬU CŨ			12.094	4.838	3.628
11	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THỊ TRẦN PHƯỚC BỬU CŨ	GIÁP HUỲNH MINH THẠNH	KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẦN PHƯỚC BỬU	6.350	2.540	1.905
12	HOÀNG VIỆT	BÌNH GIÃ	HẾT ĐƯỜNG NHỰA	6.350	2.540	1.905
13	HÙNG VƯƠNG	ĐƯỜNG TL328	NGÃ BA GIAO ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	8.196	3.278	2.459
14	HÙNG VƯƠNG	ĐOẠN CÒN LẠI		6.350	2.540	1.905
15	HUỲNH MINH THẠNH	GIÁP QUỐC LỘ 55	ĐIỂM GIÁP ĐƯỜNG 27/4	13.304	5.322	3.991
16	HUỲNH MINH THẠNH	ĐƯỜNG 27/4	HÙNG VƯƠNG	1.204	482	361
17	HUỲNH MINH		ĐƯỜNG XUYÊN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THẠNH	HÙNG VƯƠNG	PHƯỚC CỐ	8.466	3.386	2.540
18	HUỖNH MINH THẠNH	TRƯỜNG HUỖNH MINH THẠNH (ĐOẠN CÓ VỈA HÈ)		6.350	2.540	1.905
19	LÊ LỢI	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG 27/4	6.350	2.540	1.905
20	LÝ TỰ TRỌNG	ĐOẠN CÓ TRÁI NHỰA		8.196	3.278	2.459
21	NGUYỄN HUỆ	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG 27/4	6.350	2.540	1.905
22	NGUYỄN MINH KHANH	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG 27/4	6.350	2.540	1.905
23	NGUYỄN VĂN LINH	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG 27/4	6.350	2.540	1.905
24	PHẠM HÙNG	ĐƯỜNG TL 328	HUỖNH MINH THẠNH	6.350	2.540	1.905
25	PHẠM HÙNG	HUỖNH MINH THẠNH	ĐẾN HẾT THỦA 42,48 TỜ BĐ SỐ 78	6.350	2.540	1.905
26	PHẠM VĂN ĐỒNG	QUỐC LỘ 55	BÌNH GIÃ	8.466	3.386	2.540
27	QUỐC LỘ 55	ĐOẠN ĐƯỜNG 1 CHIỀU THỊ TRẦN PHƯỚC BỬU CỬ CÓ VỈA HÈ		12.094	4.838	3.628
28	TÔN ĐỨC THẮNG	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG 27/4	8.196	3.278	2.459
29	TÔN THẮT TÙNG	QUỐC LỘ 55	BÌNH GIÃ	6.350	2.540	1.905
30	TRẦN HƯNG ĐẠO	QUỐC LỘ 55	ĐIÊN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2)	8.196	3.278	2.459
31	TRẦN HƯNG ĐẠO	ĐIÊN BIÊN PHỦ				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		(ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2)	HÙNG VƯƠNG	6.350	839	629
32	TRẦN PHÚ	ĐOẠN ĐƯỜNG NHỰA CÓ VỈA HÈ		8.466	3.386	2.540
33	TRẦN VĂN TRÀ	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG 27/4	8.196	3.278	2.459
34	VÕ THỊ SÁU	QUỐC LỘ 55	THỦA ĐẤT SỐ 01 TỜ BĐ SỐ 53	8.196	3.278	2.459
35	ĐƯỜNG BÊN HÔNG TRUNG TÂM VĂN HÓA CỘNG ĐỒNG THỊ TRẦN PHƯỚC BỬU CŨ	PHẠM HÙNG	ĐƯỜNG 27/4	6.350	2.540	1.905
36	ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐƯỜNG 27/4	THỦA ĐẤT SỐ 123, 143 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	ĐƯỜNG HUỖNH MINH THẠNH (THỦA 169, 240 TỜ BĐ SỐ 26)	6.350	2.540	1.905
37	ĐƯỜNG LÔ KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÒN LẠI CÓ CHIỀU RỘNG NHỎ HƠN 6M			6.350	2.540	1.905
38	ĐƯỜNG LÔ KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÒN LẠI CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			8.196	3.278	2.459
39	ĐIỆN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2)	ĐƯỜNG TL 328	NGÃ BA GIAO ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	9.328	3.731	2.798

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	ĐIỀN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2)	ĐOẠN CÒN LẠI		6.350	2.540	1.905
41	ĐƯỜNG BÌNH BA- ĐÁ BẠC- PHƯỚC TÂN				0	0
42	- ĐOẠN 1	THỬA SỐ 112, 89 TỜ BĐ SỐ 146	THỬA SỐ 30, 05 TỜ BĐ SỐ 145	4.258	1.703	1.277
43	- ĐOẠN 2	THỬA SỐ 30, 05 TỜ BĐ SỐ 145	GIÁP TỈNH LỘ 328	5.393	2.157	1.618
44	- ĐOẠN 3	TỪ GIÁP TỈNH LỘ 328	HẾT THỬA SỐ 429, 434 TỜ BĐ SỐ 142	4.258	1.703	1.277
45	- ĐOẠN 4	THỬA SỐ 360, 335 TBĐ SỐ 142 (HẾT ĐƯỜNG LỚN)	HẾT THỬA SỐ 248, 273 TỜ BĐ SỐ 141	5.393	2.157	1.618
46	ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT:	QUỐC LỘ 55	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 17,18 TỜ BĐ SỐ 274	3.619	1.448	1.086
47	ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT:	ĐOẠN CÒN LẠI		2.664	1.066	799
48	ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT:	THỬA ĐẤT 294 & 83	THỬA ĐẤT 311 & 393 TỜ BẢN ĐỒ 183	3.691	1.476	1.107
49	ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT:	ĐOẠN CÒN LẠI		2.664	1.066	799
50	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 328 (ĐI QUA XÃ HỒ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRÀM)					
51	- ĐOẠN 1: ĐOẠN CÓ VỈA HÈ	GIÁP ĐƯỜNG QUỐC LỘ 55 (BÊN XE KHÁCH XUYỀN MỘC)	GIÁP ĐƯỜNG 27/4 THỊ TRẦN PHƯỚC BỬU CŨ	7.982	3.193	2.395
52	- ĐOẠN 2	TỪ ĐƯỜNG 27/4	HẾT RANH GIỚI THỊ TRẦN PHƯỚC BỬU CŨ	7.184	2.874	2.155
53	- ĐOẠN 3	THỦA ĐẤT SỐ 166 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 291	GIÁP BIÊN HỒ TRÀM	6.387	2.555	1.916
54	- ĐOẠN 4	CÁC ĐOẠN CÒN LẠI		5.322	2.129	1.597
55	- ĐOẠN 5	GIÁP RANH THỊ TRẦN PHƯỚC BỬU CŨ	HẾT THỦA ĐẤT SỐ 65, 78 TỜ BĐ SỐ 237	7.184	2.874	2.155
56	- ĐOẠN 6	THỦA ĐẤT SỐ 66, 70 TỜ BĐ SỐ 237	HẾT THỦA ĐẤT SỐ 2 TỜ BĐ SỐ 213	6.234	2.494	1.870
57	- ĐOẠN 7	CÁC ĐOẠN CÒN LẠI		4.258	1.703	1.277
58	ĐƯỜNG VEN BIÊN:				0	0
59	- ĐOẠN 1	CẦU LỘC AN	NGÃ TƯ HỒ TRÀM	8.523	3.409	2.557
60	- ĐOẠN 2	NGÃ BA KHU DU LỊCH VIETSOVPETRO	HẾT KHU DU LỊCH NGÂN HIỆP	8.205	3.282	2.462
61	- ĐOẠN 3	NGÃ TƯ HỒ TRÀM XÃ PHƯỚC THUẬN	HẾT RANH GIỚI XÃ HỒ TRÀM			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		CỦ		8.205	3.282	2.462
62	QUỐC LỘ 55 ĐI QUA XÃ HỒ TRÀM					
63	- ĐOẠN 1: GIÁP RANH VỚI THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ	TỈNH LỘ 328	HẾT THỦA ĐẤT SỐ 26 TỜ BĐ SỐ 252 VÀ THỦA ĐẤT SỐ 08 TỜ BĐ SỐ 307	7.184	2.874	2.155
64	- ĐOẠN 2	THỦA ĐẤT SỐ 31 TỜ BĐ SỐ 252 VÀ THỦA ĐẤT SỐ 10 TỜ BĐ SỐ 307	HẾT THỦA ĐẤT SỐ 63 TỜ BĐ SỐ 252 VÀ THỦA ĐẤT SỐ 08 TỜ BĐ SỐ 306	5.322	2.129	1.597
65	- ĐOẠN 3	ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 06 TỜ BĐ SỐ 306 VÀ THỦA ĐẤT SỐ 65 TỜ BĐ SỐ 252	HẾT THỦA ĐẤT SỐ 70&51 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 260	4.258	1.703	1.277
66	- ĐOẠN 4	ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 55 VÀ 82 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 260	ĐẦU CẦU TRỌNG	5.322	2.129	1.597
67	ĐƯỜNG NHỰA CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN, CÓ VỈA HÈ			6.350	2.540	1.905
68	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ TRÁI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐẾN DƯỚI 6M			2.713	1.085	814
69	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ TRÁI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			3.642	1.457	1.093
70	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BÔ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ)			2.067	827	620
71	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BÔ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ)			2.551	1.020	765
72	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	6M TRỞ LÊN		1.676	670	503
73	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		1.271	508	381
74	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 34A	HUỶNH MINH THANH	LÝ TỰ TRỌNG	6.349	2.540	1.905
75	LÝ TỰ TRỌNG	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 34A	HÙNG VƯƠNG	6.349	2.540	1.905
76	TUYẾN TRÁNH TỈNH LỘ 328			7.982	3.193	2.395

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYỀN MỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐOẠN ĐI HỒ CỐC:	TỪ GIAO QUỐC LỘ 55	TRỤ SỞ KHU BTTN BC-PB	7.321	2.928	2.196
2	ĐOẠN ĐI HỒ CỐC:	ĐOẠN CÒN LẠI		4.978	1.991	1.493
3	ĐƯỜNG BÌNH BA-ĐÁ BẠC- PHƯỚC TÂN	TỪ THỬA 644 TỜ BĐ SỐ 04; THỬA 06 TỜ BĐ SỐ 07 THUỘC XÃ XUYỀN MỘC	RANH GIỚI XÃ BÔNG TRANG CŨ	5.400	2.160	1.620
4	ĐƯỜNG BÌNH BA-ĐÁ BẠC- PHƯỚC TÂN	TỪ ĐẦU THỬA 642 VÀ 643 TỜ BĐ SỐ 04 THUỘC XÃ XUYỀN MỘC	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC TÂN CŨ, HẾT THỬA 235 TỜ BĐ SỐ 05	4.688	1.875	1.406
5	ĐƯỜNG BÌNH BA-ĐÁ BẠC- PHƯỚC TÂN	GIÁP ĐỊA BÀN XÃ XUYỀN MỘC	GIAO QL55 (ĐẾN HẾT THỬA 403, TỜ SỐ 10)	4.688	1.875	1.406
6	ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT:	TỪ QUỐC LỘ 55	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 302 TỜ BĐ SỐ 49	3.766	1.506	1.130
7	ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT:	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 302 TỜ BĐ SỐ 49	HẾT THỬA 451&477 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15	2.772	1.109	832
8	ĐƯỜNG CHUÔNG	TỪ THỬA ĐẤT	THỬA ĐẤT 374			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	QUÝT GÒ CÁT:	476&452 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15	& 390 TỜ BẢN ĐỒ 16	3.766	1.506	1.130
9	ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT:	TỪ THỪA 376&388 TỜ BĐ 16	GIAO VỚI ĐƯỜNG NHỰA	2.772	1.109	832
10	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 329 (ĐI QUA XÃ XUYỀN MỘC)					
11	- ĐOẠN 1 :GIÁP RANH VỚI THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU	TỪ ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 449 TỜ BĐ SỐ 12	NGÃ BA ĐƯỜNG GTNT - HẾT THỪA ĐẤT SỐ 2356 & 1957 TỜ BĐ SỐ 10	9.883	3.953	2.965
12	- ĐOẠN 2	ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 2264 & 2269 TỜ BĐ SỐ 10	HẾT THỪA ĐẤT SỐ 1161 & 1162, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 02	5.287	2.115	1.586
13	- ĐOẠN 3	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - ĐẦU THỪA ĐẤT 1159 & 1160 TỜ BĐ SỐ 2	CẦU 1 GIÁP XÃ HÒA HỘI CŨ - HẾT THỪA 1100&1101 TỜ BĐ SỐ 2	4.688	1.875	1.406
14	ĐƯỜNG VEN BIỂN					
15	- ĐOẠN 1	TỪ NGÃ TƯ HỒ TRÀM XÃ PHƯỚC THUẬN CŨ	HẾT THỪA ĐẤT SỐ 41 TỜ BĐ SỐ 38 XÃ BÌNH CHÂU CŨ	6.617	2.647	1.985
16	QUỐC LỘ 55 ĐI QUA XÃ XUYỀN MỘC:					
17		GIÁP RANH TT	HẾT THỪA ĐẤT			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- ĐOẠN 1	PHƯỚC BỬU CŨ	SỐ 109 & 1453 TỜ BĐ 12	7.321	2.928	2.196
18	- ĐOẠN 2	ĐOẠN CÒN LẠI		4.688	1.875	1.406
19	- ĐOẠN 3	THỬA ĐẤT SỐ 1119 & 1275	THỬA 1156 & 1225 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8	7.321	2.928	2.196
20	- ĐOẠN 4	CẦU SÔNG HÒA	GIAO QL55 (ĐẾN HẾT THỬA 403, TỜ SỐ 10)	4.978	1.991	1.493
21	- ĐOẠN 5	CÁC ĐOẠN CÒN LẠI		4.688	1.875	1.406
22	- ĐOẠN 6	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 659&406, TỜ BĐ SỐ 21&22	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 756&791, TỜ BĐ SỐ 21	7.321	2.928	2.196
23	- ĐOẠN 7	GIÁP THỬA 276 TỜ BĐ 26	GIÁP RANH GIỚI XÃ BÌNH CHÂU	3.766	1.506	1.130
24	- ĐOẠN 8	ĐOẠN CÒN LẠI		3.766	1.506	1.130
25	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG ĐOẠN ĐI QUA XÃ XUYỀN MỘC (GIÁP RANH THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ ĐẾN QL 55)			7.779	3.112	2.334
26	ĐƯỜNG LÔ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ BUNG RIỀNG CŨ			4.978	1.991	1.493
27	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M			2.713	1.085	814
28	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			3.642	1.457	1.093
29	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỎ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ)			2.067	827	620
30	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỎ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ)			2.551	1.020	765
31	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN		1.676	670	503
32	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		1.271	508	381
33	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU HẠ TẦNG KHU ĐẤT 196 LÔ TẠI CHỖ TRUNG TÂM HUYỆN XUYỀN MỘC CŨ			3.619	1.448	1.086
34	ĐƯỜNG BÌNH GIÃ (ĐOẠN THUỘC XÃ XUYỀN MỘC)			5.661	2.264	1.698

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 329 (ĐOẠN ĐI QUA XÃ HÒA HIỆP)					
2	-ĐOẠN 1	TỪ TRƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA - ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 29&58, TỜ BĐ 113	NGÃ BA BÀU MA - HẾT THỬA ĐẤT SỐ 136 &149, TỜ BĐ 104	5.371	2.148	1.611
3	-ĐOẠN 2	TỪ ĐẦU THỬA 101, 248, 94, 207 (CẦU 4) TỜ BẢN ĐỒ SỐ 38	TRƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA HẾT THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 113	4.578	1.831	1.373
4	-ĐOẠN 3	TỪ NGÃ BA BÀU MA - HẾT THỬA ĐẤT SỐ 149 VÀ ĐẦU THỬA 121, TỜ BĐ 104	HẾT THỬA 06&214, TỜ BĐ 136	3.891	1.556	1.167
5	ĐƯỜNG HUYỆN 52 (BÀU LÂM - HÒA HIỆP)	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 328 (XÃ	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 329 (XÃ HÒA	3.891	1.556	1.167

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BÀU LÂM)	HIỆP)			
6	ĐƯỜNG HUYỆN 51 (TÂN LÂM - HÒA HIỆP)	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 328 (XÃ TÂN LÂM CŨ)	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 329 (XÃ HÒA HIỆP)	3.891	1.556	1.167
7	ĐƯỜNG BÌNH CHÂU - BÀU MA - HÒA HIỆP	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 329 (XÃ HÒA HIỆP)	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 55, XÃ BÌNH CHÂU	3.891	1.556	1.167
8	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M			2.713	1.085	814
9	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			3.642	1.457	1.093
10	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BÔ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ)					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				2.067	827	620
11	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BÔ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ)			2.551	1.020	765
12	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN		1.676	670	503
13	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		1.271	508	381

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HỘI

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 328 (ĐI QUA XÃ HÒA HỘI)					
2	- ĐOẠN 1: ĐOẠN THUỘC XÃ HÒA BÌNH CŨ (ĐOẠN TRUNG TÂM XÃ)	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 107 VÀ 110, TỜ BĐ SỐ 02 (BẢN ĐỒ ĐO MỐI)	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 365 VÀ THỬA SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 08 (BẢN ĐỒ ĐO MỐI)	5.500	2.200	1.650
3	- ĐOẠN 2	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 536 TỜ BĐ SỐ 14	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 93 VÀ THỬA SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 02	4.448	1.779	1.334
4	- ĐOẠN 3	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 198 VÀ 212 TỜ BĐ SỐ 08	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 07, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 57 (GIÁP XÃ HỒ TRÀM)	5.379	2.152	1.614
5	- ĐOẠN 4: ĐOẠN THUỘC XÃ HÒA HƯNG CŨ (ĐOẠN TRUNG TÂM XÃ)	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BĐ SỐ 191	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 17, 135, TỜ BĐ SỐ 170	4.374	1.750	1.312
	- ĐOẠN 5	CÁC ĐOẠN CÒN LẠI		4.374	1.750	1.312

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 329 (ĐI QUA XÃ HÒA HỘI)					
7	- ĐOẠN 1	TỪ TRƯỜNG MẪU GIÁO TRUNG TÂM ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 06 VÀ THỦA ĐẤT SỐ 129 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 328	ĐẾN HẾT NHÀ THỜ HẾT THỦA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 224	5.203	2.081	1.561
8	- ĐOẠN 2	TỪ ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 78, 205 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 218	ĐẾN HẾT THỦA ĐẤT SỐ 154, 32 VÀ THỦA ĐẤT SỐ 147, 46 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 214	5.671	2.268	1.701
9	- ĐOẠN 3	CÁC ĐOẠN CÒN LẠI		4.171	1.668	1.251
10	ĐƯỜNG HÒA BÌNH - HÒA HỘI - BUNG RIỀNG - BÌNH CHÁU (ĐƯỜNG 56)	TỈNH LỘ 328, XÃ HÒA BÌNH CŨ	QUỐC LỘ 55, XÃ BUNG RIỀNG CŨ	3.883	1.553	1.165
11	ĐƯỜNG HUYỆN 54 (HÒA HỘI - HÒA BÌNH)	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 328, XÃ HÒA BÌNH CŨ	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 329, XÃ HÒA HỘI	3.883	1.553	1.165
12	ĐƯỜNG TỪ NGÃ BA ĐƯỜNG 328 ĐẾN CẦU SUỐI LY	TỪ ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 94 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5 VÀ TỪ ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 379 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6	ĐẾN HẾT THỦA ĐẤT SỐ 45, 118 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6	5.324	2.130	1.597
13	ĐƯỜNG TỪ NGÃ BA 328 ĐẾN CẦU	TỪ ĐẦU THỦA	ĐẾN HẾT THỦA			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	SÔNG RAY (GIÁP HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ)	ĐẤT SỐ 93, 107 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2	ĐẤT SỐ 9,17 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 13	5.324	2.130	1.597
14	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M			2.713	1.085	814
15	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			3.642	1.457	1.093
16	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BÒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ)			2.067	827	620
17	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BÒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ)			2.551	1.020	765
18	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN		1.676	670	503
19	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		1.271	508	381
20	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH - BÌNH CHÂU (ĐƯỜNG 991)			5.776	2.310	1.733

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÂU

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ GIAO QUỐC LỘ 55 ĐẾN CẦU SUỐI RẮNG			5.062	2.025	1.519
2	ĐOẠN TỪ CẦU SUỐI RẮNG ĐẾN SUỐI NƯỚC NÓNG BÌNH CHÂU			4.302	1.721	1.291
3	ĐƯỜNG BÊN HÔNG CHỢ BÌNH CHÂU	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 55 & 18 TỜ BĐ SỐ 153	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 135 & 136 TỜ BĐ SỐ 154	5.296	2.118	1.589
4	ĐƯỜNG TỪ NGÃ BA LÁNG GẮNG ĐẾN BẾN LỢI BÌNH CHÂU	NGÃ BA LÁNG GẮNG	GIAO ĐƯỜNG VEN BIỂN (NGAY CHỢ BÌNH CHÂU)	6.915	2.766	2.075
5	ĐƯỜNG TỪ NGÃ BA LÁNG GẮNG ĐẾN BẾN LỢI BÌNH CHÂU	NGÃ BA CHỢ CŨ	BẾN LỢI	6.915	2.766	2.075
6	ĐƯỜNG VEN BIỂN:					
7	- ĐOẠN 1	GIÁP XÃ XUYỀN MỘC	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 131 & 125 TỜ BĐ SỐ 106 XÃ	8.541	3.416	2.562

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			BÌNH CHÂU			
8	- ĐOẠN 2	ĐOẠN HẾT THỬA ĐẤT SỐ 131 & 125 TỜ BĐ SỐ 106 XÃ BÌNH CHÂU	THỬA ĐẤT SỐ 170 VÀ ĐIỂM ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 101 TỜ BĐ SỐ 90 XÃ BÌNH CHÂU	8.223	3.289	2.467
9	- ĐOẠN 3	THỬA ĐẤT SỐ 170 VÀ ĐIỂM ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 101 TỜ BĐ SỐ 90 XÃ BÌNH CHÂU	GIÁP QL55	6.127	2.451	1.838
10	QUỐC LỘ 55 ĐOẠN ĐI QUA XÃ BÌNH CHÂU					
11	- ĐOẠN 1	CẦU SUỐI MUÔNG	CẦU SUỐI ĐÁ 1	6.327	2.531	1.898
12	- ĐOẠN 2	TỪ RANH GIỚI XÃ BỪNG RIỀNG	CÁCH TRẠM KIỂM LÂM 200M (CÁCH 200M VỀ HƯỚNG BỪNG RIỀNG)	4.302	1.721	1.291
13	- ĐOẠN 3	ĐOẠN CÒN LẠI		5.401	2.160	1.620
14	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LẮNG HÀNG	TIẾP GIÁP NGÃ BA ĐƯỜNG LẮNG GẮNG - BẾN LỢI VÀ ĐƯỜNG GTNTẤP LẮNG GẮNG	ĐƯỜNG VEN BIỂN	6.327	2.531	1.898
15	ĐƯỜNG BÀU		KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BÀNG	QUỐC LỘ 55	CÁ CỬA BẾN LỢI - BÌNH CHÂU	5.091	2.036	1.527
16	ĐƯỜNG LÔ KHU TÁI ĐỊNH CƯ LÁNG HÀNG			3.712	1.485	1.114
17	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M			2.713	1.085	814
18	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			3.642	1.457	1.093
19	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BÒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ)			2.067	827	620
20	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ)			2.551	1.020	765
21	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN		1.676	670	503
22	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		1.271	508	381
23	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH - BÌNH CHÂU (ĐƯỜNG 991)	TỪ THƯA ĐẤT SỐ 320 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 7	THƯA ĐẤT SỐ 365, 367 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 9	5.776	2.310	1.733

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU LÂM

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 328 (ĐOẠN ĐI QUA XÃ BÀU LÂM)					
2	ĐOẠN 1	TỪ THỬA 206, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 117	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 171, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 109	5.357	2.143	1.607
3	ĐOẠN 2	CÁC ĐOẠN CÒN LẠI		4.073	1.629	1.222
4	ĐOẠN 3	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 88, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 204	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 221	5.357	2.143	1.607
5	ĐOẠN 4	CÁC ĐOẠN CÒN LẠI		4.073	1.629	1.222
6	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M			2.713	1.085	814
7	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG			3.642	1.457	1.093

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN					
8	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BÒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ)			2.067	827	620
9	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BÒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ)			2.551	1.020	765
10	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN		1.676	670	503
11	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		1.271	508	381

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG SƠN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN ĐIẾP			8.400	3.360	2.520
2	CÔN BẦN			8.400	3.360	2.520
3	ĐÔNG HỒ MANG CÁ			8.400	3.360	2.520
4	ĐƯỜNG THÔN 2 BẾN ĐÁ			8.400	3.360	2.520
5	ĐƯỜNG THÔN 4			8.400	3.360	2.520
6	ĐƯỜNG THÔN 5			8.400	3.360	2.520
7	ĐƯỜNG THÔN 6			8.400	3.360	2.520
8	ĐƯỜNG THÔN 7			8.400	3.360	2.520
9	HẸM SỐ 3 THÔN 5			8.400	3.360	2.520
10	HOÀNG SA			10.500	4.200	3.150
11	LIÊN THÔN 1-RẠCH LÙA			8.400	3.360	2.520
12	LIÊN THÔN 4-6			8.400	3.360	2.520
13	LIÊN THÔN 5-8			8.400	3.360	2.520
14	LIÊN THÔN BẾN ĐIẾP			5.000	2.000	1.500
15	ÔNG HÙNG			5.000	2.000	1.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	SỐ 2 THÔN 5			8.400	3.360	2.520
17	SỐ 2 THÔN 6			8.400	3.360	2.520
18	TÂY HỒ MANG CÁ			8.400	3.360	2.520
19	ĐƯỜNG 28 THÁNG 4			10.500	4.200	3.150
20	BA ĐƯỜNG HỀM THUỘC KHU DÂN CƯ THÔN 4			8.400	3.360	2.520
21	TRƯỜNG SA	CẦU GÒ GĂNG P.12	NHÀ LỚN LONG SƠN	10.500	4.200	3.150
22	ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN (TOÀN TUYÊN), XÃ LONG SƠN	CẦU BA NANH THÔN 10	DỰ ÁN TỔ HỢP HÓA DẦU MIỀN NAM THÔN 2	12.000	4.800	3.600
23	ĐƯỜNG VÀO CĂN CỨ HẢI QUÂN VÙNG 2	ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN	CĂN CỨ HẢI QUÂN VÙNG 2	8.400	3.360	2.520
24	ĐƯỜNG LONG SƠN - CÁI MÉP	ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN	SÔNG RẠNG	12.000	4.800	3.600
25	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN GIAI ĐOẠN 1:					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG TỪ 25M ĐẾN 36M (BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ, GIẢI PHÂN CÁCH)			5.000	2.000	1.500
27	ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG TỪ 12M ĐẾN 16M (BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ)			4.000	1.600	1.200
28	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU VỰC DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN GIAI ĐOẠN 2:					
29	ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG KHOẢNG 52M (BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ, GIẢI PHÂN CÁCH)			5.000	2.000	1.500
30	ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG TỪ 25M ĐẾN 36M (BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ, GIẢI PHÂN CÁCH)			5.000	2.000	1.500
31	ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG TỪ 11M ĐẾN 16M					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ)			4.000	1.600	1.200
32	ĐƯỜNG VÀO KHU NEO ĐẬU TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ CỬA SÔNG DINH			4.000	2.000	1.500

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHA

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - BÀU PHƯỢNG - CHÂU PHA	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIỀN - CHÂU PHA (ĐT 995B)	RANH GIỚI PHƯỜNG TÂN THÀNH	7.090	2.836	2.127
2	ĐƯỜNG HỘI BÀI - TÓC TIỀN - CHÂU PHA (ĐT 992)	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN HẢI	RANH XÃ NGHĨA THÀNH	7.090	2.836	2.127
3	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIỀN - CHÂU PHA (ĐT 995B)	RANH GIỚI PHƯỜNG HẮC DỊCH	ĐƯỜNG PHƯỚC TÂN - CHÂU PHA	7.500	3.000	2.250
4	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - CHÂU PHA	RANH GIỚI PHƯỜNG PHÚ MỸ	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIỀN - CHÂU PHA (ĐT 995B)	6.300	2.520	1.890
5	ĐƯỜNG PHƯỚC TÂN - CHÂU PHA	GIÁP RANH THÀNH PHỐ BÀ RỊA CŨ 300M TRỞ VỀ THÀNH PHỐ PHÚ MỸ CŨ		10.600	4.244	3.183
6	ĐƯỜNG PHƯỚC TÂN - CHÂU PHA	ĐOẠN CÒN LẠI		8.000	3.200	2.400
7	ĐƯỜNG TÓC TIỀN - PHÚ MỸ	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIỀN - CHÂU PHA	RANH GIỚI PHƯỜNG PHÚ	7.500	3.000	2.250

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		PHA (ĐT 995B)	MỸ			
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỖ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÂU PHA			8.230	3.292	2.469
9	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở CÁC VỊ TRÍ, KHU VỰC TRÊN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 3 M ĐẾN DƯỚI 4 M			3.826	1.531	1.148
10	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỜNG ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4 M TRỞ LÊN			4.469	1.788	1.341
11	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M			2.559	1.023	768
12	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN			3.188	1.275	956
13	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (ĐT 995B) ĐẾN MẾT THỨ 390		6.300	2.520	1.890
14	CAO TỐC BIÊN HÒA - VŨNG TÀU			8.800	3.520	2.640

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU CÔN ĐẢO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG BẾN ĐÀM (BA MƯƠI THÁNG TƯ)	HÀ HUY GIÁP	ĐƯỜNG TRỰC PHÍA BẮC	14.460	5.784	4.338
2	ĐƯỜNG BẾN ĐÀM (BA MƯƠI THÁNG TƯ)	ĐƯỜNG TRỰC PHÍA BẮC	GIÁP RANH ĐIỂM ĐẦU KHU ĐẤT TRẠM KIỂM LÂM BẾN ĐÀM	12.650	5.060	3.795
3	ĐƯỜNG BẾN ĐÀM (BA MƯƠI THÁNG TƯ)	GIÁP RANH ĐIỂM ĐẦU KHU ĐẤT TRẠM KIỂM LÂM BẾN ĐÀM	ĐƯỜNG XUỐNG CẦU CẢNG BẾN ĐÀM	14.460	5.784	4.338
4	ĐƯỜNG BẾN ĐÀM (BA MƯƠI THÁNG TƯ)	ĐƯỜNG XUỐNG CẦU CẢNG BẾN ĐÀM	ĐẾN ĐƯỜNG TÂY BẮC	12.650	5.060	3.795
5	ĐƯỜNG CỎ ỐNG (CÁCH MẠNG THÁNG 8)	SÂN BAY CÔN SƠN	ĐƯỜNG TÂY BẮC (TRẠM KIỂM LÂM CỎ ỐNG)	12.432	4.973	3.730
6	ĐƯỜNG CỎ ỐNG (CÁCH MẠNG THÁNG 8)	ĐƯỜNG TÂY BẮC (TRẠM KIỂM LÂM CỎ ỐNG)	ĐƯỜNG NGUYỄN CÔNG TỘC	12.432	4.973	3.730
7	ĐƯỜNG CỎ ỐNG (CÁCH MẠNG	ĐƯỜNG NGUYỄN CÔNG				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THÁNG 8)	TỘC	NGÃ 3 TAM LỘ	12.432	4.973	3.730
8	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHƯA XÁC ĐỊNH TÊN, ĐÃ ĐƯỢC HUYỆN TRẢI NHỰA VÀ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG			14.460	5.784	4.338
9	TRẦN CAO VÂN	TRẦN PHÚ	PHẠM VĂN ĐỒNG	18.070	7.228	5.421
10	LÊ THANH NGHỊ	HỒ THANH TÔNG	NGUYỄN VĂN LINH	18.070	7.228	5.421
11	CAO VĂN NGỌC	TRẦN PHÚ	PHẠM VĂN ĐỒNG	18.070	7.228	5.421
12	HUYỀN TỊNH CỦA (ĐƯỜNG QUANH TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ)	HỒ THANH TÔNG	HỒ THANH TÔNG	18.070	7.228	5.421
13	NGUYỄN HỮU TIỀN	PHẠM VĂN ĐỒNG	HỒ THANH TÔNG	18.070	7.228	5.421
14	HÀ HUY GIÁP (TRẦN VĂN THỜI)	HÙNG VƯƠNG	BA MƯƠI THÁNG TƯ	18.000	7.200	5.400
15	HỒ THANH TÔNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN VĂN LINH	22.870	9.148	6.861
16	HỒ VĂN MỊCH	HUYỀN THỨC KHÁNG	HOÀNG PHI YẾN	14.460	5.784	4.338
17	HOÀNG PHI YẾN	NGÃ 3 AN HẢI	HUYỀN THỨC KHÁNG	14.460	5.784	4.338
18	HOÀNG PHI YẾN	HUYỀN THỨC KHÁNG	HỒ VĂN MỊCH	14.460	5.784	4.338
19	HOÀNG QUỐC	PHẠM HÙNG	VŨ VĂN HIẾU	20.340	8.136	6.102

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	VIỆT					
20	HUYỀN THỨC KHÁNG	HOÀNG PHI YẾN	HỒ VĂN MỊCH	18.070	7.228	5.421
21	HUYỀN THỨC KHÁNG	HỒ VĂN MỊCH	NGÃ 3 TAM LỘ (VÕ THỊ SÁU - PHAN CHU TRINH - HUỖNH THỨC KHÁNG)	18.070	7.228	5.421
22	LÊ DUẨN	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
23	LÊ ĐỨC THỌ	NGUYỄN AN NINH	TÔN ĐỨC THẮNG	18.070	7.228	5.421
24	LÊ HỒNG PHONG	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN LINH	26.100	10.440	7.830
25	LÊ VĂN VIỆT	LÊ DUẨN	LÊ ĐỨC THỌ	22.590	9.036	6.777
26	LƯƠNG THẾ TRÂN	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
27	NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN HUỆ	NGUYỄN VĂN LINH	25.420	10.168	7.626
28	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN HUỆ	CÔNG VÀO NGHĨA TRANG HÀNG DƯƠNG	25.420	10.168	7.626
29	NGUYỄN AN NINH (ĐƯỜNG LƯU CHÍ HIẾU)	GIÁP TƯỜNG RÀO NGHĨA TRANG HÀNG DƯƠNG	NGUYỄN VĂN CỬ	18.000	7.200	5.400
30	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	NGÃ 4 TÔN ĐỨC THẮNG	NGÃ 3 AN HẢI	26.100	10.440	7.830
31	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN HUỆ	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
32	NGUYỄN HUỆ	NGUYỄN ĐỨC	NGUYỄN VĂN	26.100	10.440	7.830

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		THUẬN	CỪ			
33	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
34	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN HUỆ	LÒ VÔI	18.000	7.200	5.400
35	NGUYỄN VĂN CỪ	LÒ VÔI	NGUYỄN AN NINH (LƯU CHÍ HIẾU)	14.460	5.784	4.338
36	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN AN NINH (LƯU CHÍ HIẾU)	PHAN CHU TRINH	14.460	5.784	4.338
37	NGUYỄN VĂN LINH	HUỖNH THỨC KHÁNG	NGUYỄN AN NINH	23.300	9.320	6.990
38	PHẠM HÙNG	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
39	PHẠM QUỐC SẮC	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
40	PHẠM VĂN ĐỒNG	VŨ VĂN HIẾU	NGUYỄN AN NINH	26.100	10.440	7.830
41	PHAN CHU TRINH	NGUYỄN VĂN CỪ	VÕ THỊ SÁU	18.070	7.228	5.421
42	TẠ UYÊN	HUỖNH THỨC KHÁNG	HUỖNH THỨC KHÁNG	16.270	6.508	4.881
43	TÔ HIỆU	NGUYỄN HUỆ	HỒ THANH TÔNG	23.300	9.320	6.990
44	TÔN ĐỨC THẮNG	NGÃ 4 TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN CỪ	26.100	10.440	7.830
45	TRẦN HUY LIỆU (ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI CỪ)	NGUYỄN HUỆ	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
46	TRẦN PHÚ	VŨ VĂN HIẾU	TRẦN HUY LIỆU	23.300	9.320	6.990
47			ĐÀI TIẾP HÌNH			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN HUỆ	(NGUYỄN VĂN LINH)	23.300	9.320	6.990
48	VÕ THỊ SÁU	ĐOẠN CÒN LẠI		18.070	7.228	5.421
49	VŨ VĂN HIẾU	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
50	ĐƯỜNG SONG HÀNH (SONG SONG VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ)	LÊ HỒNG PHONG	VŨ VĂN HIẾU	26.100	10.440	7.830
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ SỐ 8 (TRẦN PHÚ)	TRẦN HUY LIỆU	TÔ HIỆU	23.300	9.320	6.990
52	ĐƯỜNG NỘI BỘ SỐ 8 (HỒ VĂN NĂM)	TÔ HIỆU	NỘI BỘ SỐ 8 (TRẦN PHÚ)	23.300	9.320	6.990
53	NGUYỄN VĂN TIẾP	NGUYỄN VĂN LINH	HỒ THANH TÔNG	14.460	5.784	4.338
54	ĐẶNG XUÂN THIỀU	NGUYỄN VĂN LINH	HỒ THANH TÔNG	14.460	5.784	4.338
55	TRẦN XUÂN ĐỘ	NGUYỄN VĂN LINH	HỒ THANH TÔNG	14.460	5.784	4.338
56	ĐƯỜNG NỘI BỘ QUY HOẠCH LÔ G(G4)	NGUYỄN VĂN LINH	GIÁP NHÀ DÂN (ĐƯỜNG CỤT)	18.426	7.370	5.528
57	ĐƯỜNG VÀO BÃI ĐÀM TRẦU	CỎ ỎNG	BÃI BIỂN ĐÀM TRẦU	14.460	5.784	4.338
58	DƯƠNG VĂN MẠNH	NGÔ GIA TỰ	ĐƯỜNG SONG HÀNH	18.070	7.228	5.421
59	ĐƯỜNG 3/2	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN AN NINH	18.070	7.228	5.421
60	ĐƯỜNG BẾN ĐÀM 6			12.796	5.118	3.839
61	ĐƯỜNG BẾN ĐÀM			12.796	5.118	3.839

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	7					
62	ĐƯỜNG D1 (KHU 9A)	NGUYỄN VĂN LINH	N3	23.034	9.214	6.910
63	ĐƯỜNG N1 (KHU 9A)	ĐƯỜNG D1	QUY HOẠCH PHÍA TÂY	18.070	7.228	5.421
64	ĐƯỜNG QUY HOẠCH PHÍA TÂY (TRẦN HƯNG ĐẠO)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐIỂM CHỜ	14.394	5.758	4.318
65	LÊ VĂN LƯƠNG (NÓI DÀI)	VÕ THỊ SÁU	LÊ DUẬN	14.844	5.938	4.453
66	LÊ XUÂN TRÚ	NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN HUỆ	17.544	7.018	5.263
67	LƯƠNG VĂN CAN	NGUYỄN VĂN LINH	VÕ THỊ SÁU	15.995	6.398	4.799
68	LÝ THƯỜNG KIỆT	LƯU CHÍ HIẾU	PHAN CHU TRINH	14.460	5.784	4.338
69	MA THIÊN LÃNH	HUỖNH THỨC KHÁNG	VÕ VĂN KIỆT	14.460	5.784	4.338
70	NGÔ ĐỨC KẾ	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN VĂN LINH	15.995	6.398	4.799
71	NGUYỄN CHÍ ĐIỀU	TRẦN HUY LIỆU (ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI CŨ)	ĐƯỜNG 3/2	15.995	6.398	4.799
72	NGUYỄN HỐI	NGUYỄN VĂN CỪ	LƯU CHÍ HIẾU	19.962	7.985	5.989
73	TRƯƠNG PHÚC PHAN	VÕ THỊ SÁU	LÊ DUẬN	25.420	10.168	7.626
74	ĐƯỜNG TÂY BẮC (VÕ VĂN KIỆT)	ĐƯỜNG BẾN ĐÀM (ĐƯỜNG 30/4)	MA THIÊN LÃNH	15.995	6.398	4.799

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
75	ĐƯỜNG THANH KIỆT (PHẠM THÀNH TRUNG)	PHAN CHU TRINH	ĐIỂM CHỜ	14.460	5.784	4.338
76	ĐƯỜNG TRỰC PHÍA BẮC TRUNG TÂM (HÙNG VƯƠNG)	NGUYỄN VĂN CỬ	ĐƯỜNG 30/4 (ĐƯỜNG BẾN ĐÀM)	20.340	8.136	6.102
77	ĐƯỜNG D5 (NGUYỄN TẮT THÀNH)	HỒ VĂN MỊCH	MA THIÊN LÃNH	14.460	5.784	4.338
78	ĐƯỜNG N1 (PHAN THÀNH TRUNG)	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN TẮT THÀNH	14.460	5.784	4.338
79	ĐƯỜNG N3 (NAM KỲ KHỎI NGHĨA)	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN TẮT THÀNH	14.460	5.784	4.338
80	ĐƯỜNG N5 (LÊ VĂN SỸ)	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN TẮT THÀNH	14.460	5.784	4.338
81	ĐƯỜNG PHAN CHU TRINH NỐI DÀI (MẠC THANH ĐẠM)			14.460	5.784	4.338

Phụ lục V**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	
		Từ	Đến	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG D1			26.208	15.120
2	ĐƯỜNG D2			26.208	15.120
3	ĐƯỜNG D2B			21.112	12.180
4	ĐƯỜNG D3			21.112	12.180
5	ĐƯỜNG D4			21.112	12.180
6	ĐƯỜNG D5			21.112	12.180
7	ĐƯỜNG D6			21.112	12.180
8	ĐƯỜNG D7			21.112	12.180
9	ĐƯỜNG D8			21.112	12.180
10	ĐƯỜNG D9			21.112	12.180
11	ĐƯỜNG D10			21.112	12.180
12	ĐƯỜNG D10B			21.112	12.180
13	ĐƯỜNG D11B			21.112	12.180
14	ĐƯỜNG D12			21.112	12.180
15	ĐƯỜNG D14A			21.112	12.180
16	ĐƯỜNG D14			21.112	12.180
17	ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 1			21.112	12.180
18	ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 2			21.112	12.180
19	ĐƯỜNG D16			21.112	12.180
20	ĐƯỜNG D17			21.112	12.180
21	ĐƯỜNG D18			21.112	12.180
22	ĐƯỜNG D19			21.112	12.180

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	
		Từ	Đến	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)
23	ĐƯỜNG D20			21.112	12.180
24	ĐƯỜNG N1			21.112	12.180
25	ĐƯỜNG N2			21.112	12.180
26	ĐƯỜNG N3			21.112	12.180
27	ĐƯỜNG N3 NỐI DÀI			21.112	12.180
28	ĐƯỜNG N6			21.112	12.180
29	ĐƯỜNG N7			21.112	12.180
30	ĐƯỜNG N9			21.112	12.180
31	ĐƯỜNG N10			21.112	12.180
32	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI DỌC ĐƯỜNG VÀO			21.112	12.180
33	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM, ĐÀO TẠO			21.112	12.180
34	ĐƯỜNG SONG HÀNH			21.112	12.180
35	LÃ XUÂN OAI			21.112	12.180